

DANH MỤC LUẬN VĂN KHOA THÚ Y BẢO VỆ NĂM 2018

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	KHẢO SÁT THỰC TRẠNG BỆNH DỊCH TẢ LỢN TẠI VÙNG NGOẠI Ô VIÊNG CHĂN - LÀO NĂM 2015 - 2017 VÀ XÁC ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM BỆNH LÝ CHỦ YẾU CỦA LỢN MẮC BỆNH	SISAMAY PAOTHOR	TS. Nguyễn Tài Năng PGS.TS. Nguyễn Hữu Nam	<p>Mục đích nghiên cứu - Xác định đặc điểm dịch tễ học bệnh dịch tả lợn ở những huyện ngoại ô Viêng Chăn Lào. - Xác định đặc điểm bệnh lý của bệnh dịch tả lợn.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Thành phố Viêng Chăn bao gồm 9 huyện, nhưng do thời gian có hạn và các huyện khác chăn nuôi lợn ít và nhỏ lẻ nên chúng tôi chỉ tiến hành nghiên cứu trên đàn lợn mắc bệnh dịch tả lợn ở 4 huyện tại vùng ngoại ô Viêng Chăn: huyện Nasaithong, huyện Parkngum, huyện Sangthong, huyện Saythanee. Từ những nghiên cứu đã đạt được chúng tôi đưa ra một số kết luận như sau: Vùng ngoại ô Viêng Chăn có ngành chăn nuôi lợn khá phát triển, cung ứng thịt lợn cho trung tâm thành phố. Số lợn được chăn nuôi của năm 2015, tổng số lợn được chăn nuôi là 172.262 con, năm 2016 là 134.896 con và năm 2017 là 169.597 con. Huyện Saythanee là huyện chăn nuôi lợn nhiều nhất, dao động từ 48.554 con đến 83.465 con. Bệnh dịch tả lợn xuất hiện ở vùng ngoại ô Viêng Chăn. Vào năm 2015, tỷ lệ mắc là 1,09%, tỷ lệ chết là 1,04%, tỷ lệ tử vong là 95,72%. Vào năm 2016, tỷ lệ mắc là 0,55%, tỷ lệ chết là 0,52%, tỷ lệ tử vong là 93,50%. Vào năm 2017, tỷ lệ mắc là 0,50%, tỷ lệ chết là 0,48%, tỷ lệ tử vong là 95,03%. Bệnh dịch tả lợn xảy ra ở mọi lứa tuổi nhưng mức độ nặng nhẹ khác nhau. Tỷ lệ mắc ở lợn con theo mẹ dao động từ 1,70% đến 2,99%. Tỷ lệ này ở lợn sau cai sữa là cao nhất, dao động từ 78,05% đến 89,50%. Lợn trên 4 tháng tuổi có tỷ lệ mắc từ 9,36% đến 14,68%. Lợn nái tỷ lệ mắc từ 2,70% đến 4,53 và lợn đực giống có tỷ lệ mắc thấp nhất, từ 0,99 đến 1,72% Bệnh dịch tả lợn xảy ra quanh năm nhưng mức độ bùng phát của dịch có sự thay đổi theo tháng trong năm. Năm 2015, bệnh phát mạnh vào tháng 1,2 và tháng 10-12. Năm 2016 và năm 2017, bệnh phát mạnh vào tháng 1,2,3 và tháng 10 - 12. Như vậy có thể coi mùa dịch của bệnh dịch tả lợn ở Lào là vào tháng 1, 2, 3 và từ tháng 10 đến tháng 12 (cuối mùa khô và đầu mùa mưa). Tỷ lệ tiêm phòng bệnh dịch tả lợn ở ngoại thành thành phố Viêng Chăn đạt mức trung bình và có sự tăng dần theo các năm. Năm 2015, tỷ lệ tiêm phòng đạt 56,82%. Năm 2016, tỷ lệ này là 64,54% và năm 2017 là 75,82%. Lợn mắc bệnh dịch tả có một số triệu chứng lâm sàng điển hình như: lợn sốt cao, có nhừ mắt, thờ khố, táo bón, xuất huyết điểm ở bốn chân và sảy thai ở lợn nái chửa. Ngoài ra còn một số triệu chứng khác như: ủ rũ, kém ăn, bỏ ăn, xuất huyết các vùng da khác, tiêu chảy, tím tai, tím da, rét run, lợn đờn đờng. Nếu bệnh nặng, lợn có triệu chứng thần kinh, liệt hai chân sau. Các tổn thương đại thể: xuất huyết hạch màng treo ruột, xuất huyết các hạch lympho, với tỷ lệ rất cao (100%). Xuất huyết điểm ở thận, nhồi huyết lách, xung huyết dạ dày - ruột, xuất huyết điểm ở bốn chân là những bệnh tích đại thể đặc trưng cho bệnh DTL. Các tổn thương đại thể khác như: loét miệng, loét hạch amidal, loét ruột già và phế quản phế viêm cũng xuất hiện trong bệnh DTL. Các tổn thương vi thể bao gồm: sung huyết, xuất huyết, hoại tử tế bào, thoái hoá tế bào và thâm nhiễm tế bào viêm ở các cơ quan như: ruột non, ruột già, phổi, gan, thận, lách, hạch lympho, tim và não.</p>
2	NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM BỆNH LÝ CHỦ YẾU CỦA VỊT TRỜI MẮC DỊCH TẢ DO GÂY NHIỄM THỰC NGHIỆM	LÊ THỊ PHƯƠNG LAN	PGS.TS. Nguyễn Hữu Nam	<p>Mục đích nghiên cứu Gây nhiễm thành công bệnh dịch tả trên vịt trời và xác định các đặc điểm bệnh lý chủ yếu của vịt trời mắc bệnh dịch tả do virus.</p> <p>Kết quả chính và kết luận - Vịt trời nuôi vẫn mắc bệnh dịch tả do virus, khi mắc bệnh vịt sốt cao 43 - 44 độ C với triệu chứng chủ yếu là: ủ rũ, mệt mỏi, sốt cao, chậm chạp, bỏ ăn, khó thở, mắt sưng, chảy nước mắt, liệt chân, tiếng kêu khản đặc, ỉa phân xanh khảm ... - Bệnh tích đại thể chủ yếu của vịt trời mắc dịch tả là xác gầy, lông sù, xoang bao tim tích nước, vỡ trứng non, da tím tái, thận sưng ... - Bệnh tích vi thể của bệnh dịch tả chủ yếu là sung huyết, xuất huyết, thoái hóa và hoại tử tế bào, thâm nhiễm tế bào viêm ở ruột, dạ dày tuyến, lách, gan, tim, phổi, thận và tăng sinh ống mật ở gan. - Số lượng hồng cầu, hàm lượng Hemoglobin, số lượng bạch cầu của vịt trời bệnh đều bị giảm thấp hơn so với vịt khỏe nhưng số lượng bạch cầu đa nhân trung tính và bạch cầu ái toan lại tăng ở vịt mắc bệnh.</p>
3	ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG Ô NHIỄM VI SINH VẬT VÀ KHÁNG KHÁNG SINH CỦA VI KHUẨN ESCHERICHIA COLI VÀ	THAVIXAY YASENG	1. PGS.TS. Phạm Hồng Ngân 2. TS. Nguyễn Thị Trang	<p>Mục tiêu nghiên cứu Xác định được tình trạng ô nhiễm và tính kháng kháng sinh của vi khuẩn <i>E. coli</i>, <i>Salmonella</i> trong thịt lợn bán tại một số chợ thuộc huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội từ đó cảnh báo tình trạng lan truyền các vi khuẩn kháng thuốc qua chuỗi phân phối thực phẩm.</p> <p>Kết quả chính và kết luận 1. Kết quả tiến hành phân lập 50 mẫu thịt lợn để xác định tỷ lệ nhiễm vi khuẩn <i>E. coli</i> cho thấy: trong 50 mẫu có 41 mẫu dương tính</p>

	<p><i>SALMONELLA</i> PHÂN LẬP TỪ THỊT LỢN BÁN TẠI MỘT SỐ CHỢ THUỘC HUYỆN GIA LÂM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI</p>			<p>với vi khuẩn <i>E. coli</i> chiếm 82%, trong 50 mẫu có 30 mẫu (60%) không đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm và 20 mẫu (40%) đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y.</p> <p>2. Kết quả kiểm tra tình hình nhiễm vi khuẩn <i>Salmonella</i>: khi phân lập 50 mẫu thịt lợn được lấy từ các chợ thì số mẫu dương tính với vi khuẩn <i>Salmonella</i> (không đạt tiêu chuẩn vệ sinh) là 11, chiếm 22%, còn 39 mẫu (78%) đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.</p> <p>3. Tính mẫn cảm với kháng sinh của các chủng <i>E. coli</i> và <i>Salmonella</i>. Đối với các chủng <i>E. coli</i>: tổng số 9 chủng với 12 loại kháng sinh, kết quả cho thấy: Các chủng <i>E. coli</i> này mẫn cảm tốt với kháng sinh Gentamycin, Neomycin, Norfloxacin và Ofloxacin. Kháng mạnh với các kháng sinh Streptomycin, Tetracyclin.</p> <p>Đối với các chủng <i>Salmonella</i>: Tổng số 7 chủng được thử nghiệm với 12 loại kháng sinh, kết quả cho thấy: Các chủng <i>Salmonella</i> mẫn cảm tốt với kháng sinh Neomycin, Gentamycin và Norfloxacin. Kháng mạnh với kháng sinh Amoxicillin, Streptomycin và Tetracyclin.</p> <p>Tỷ lệ kháng kháng sinh của các chủng <i>E. coli</i> và <i>Salmonella</i> được thể hiện qua biểu đồ 4.6. Qua đó ta thấy các chủng <i>E. coli</i> và <i>Salmonella</i> có tỷ lệ kháng cao (từ 55,56% đến 85,71%) với một số kháng sinh như: Streptomycin, Tetracyclin, Amoxicillin, Ampicillin và Enrofloxacin. Một số loại kháng sinh có tỷ lệ mẫn cảm tốt với các chủng <i>E. coli</i> và <i>Salmonella</i> như: Neomycin, Norfloxacin, Gentamycin, và Ofloxacin. Mẫn cảm trung bình với các loại kháng sinh như: Colistin, Kanamycin và Pefloxacin.</p>
4	<p>ĐIỀU TRA THỰC TRẠNG CHĂN NUÔI THÚ Y VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ LÀM PHÁT SINH VÀ LÂY LAN DỊCH LỞ MÒM LONG MÓNG TRÊN ĐÀN TRÂU NUÔI TẠI HUYỆN NALAE, TỈNH LUANG NAM THA, LÀO GIAI ĐOẠN 2016-2017</p>	<p>BOUNVANH PHIEN SISAKEUNG</p>	<p>1. PGS.TS. Lại Thị Lan Hương 2. TS. Dương Văn Nhiệm</p>	<p>Mục đích của đề tài</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát điều kiện kinh tế - tự nhiên của tỉnh Luông Nam Tha - Lào. - Đánh giá tình hình chăn nuôi, cơ cấu đàn gia súc tại tỉnh Luông Nam Tha giai đoạn 2016 – 2017. - Đánh giá thực trạng chăn nuôi trâu tại 240 hộ theo các chỉ tiêu bao gồm: cơ cấu đàn trâu, nguồn thức ăn, nguồn nước, vệ sinh và xử lý chất thải chăn nuôi. - Đánh giá một số yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến tỷ lệ xuất hiện dịch LMLM tại địa bàn nghiên cứu. <p>Kết quả chính và kết luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong giai đoạn 2016 – 2017, số lượng đàn trâu giảm nhẹ. Ngược lại, số lượng đàn lợn tăng trên 2 nghìn con và đàn gia cầm tăng trên 20 nghìn con. - Số lượng hộ chăn nuôi trâu, bò không có sự thay đổi nhưng số lượng hộ chăn nuôi gia cầm tăng lên một cách rõ rệt. - Trong cơ cấu đàn trâu thì trâu thịt chiếm tỷ lệ cao nhất (61,66 %) so với trâu cày (33,34 %) và thấp nhất là nghé (5 %). - Kết quả đánh giá tình hình chăn nuôi cho thấy: Bán chăn thả là phương thức phổ biến được 53,3 % hộ chăn nuôi sử dụng; Có tươi, khô và rơm là nguồn thức ăn chủ yếu, 151/240 hộ sử dụng nguồn thức ăn này chiếm 62,9 %; Nguồn nước được sử dụng phổ biến là nước giếng (78,8 %) và có 38/240 hộ sử dụng nước ao hồ làm nguồn nước chính trong chăn nuôi trâu chiếm 15,8 %; Hầu hết các hộ chăn nuôi tiến hành vệ sinh hàng ngày (73,3 %); Bốn phương pháp xử lý chất thải bao gồm ủ Bio-gas, trực tiếp bón cây, nuôi cá hoặc xả thẳng ra ngoài môi trường có tỷ lệ xấp xỉ dao động từ 22,1 – 30,4 %. - Kết quả đánh giá các yếu tố nguy cơ làm phát sinh và lây lan bệnh LMLM tại Huyện Na Lae: <ul style="list-style-type: none"> + Các hộ chăn nuôi trâu gần đường quốc lộ làm tăng nguy cơ làm lây lan và phát sinh dịch LMLM cao gấp 2,4 lần so với những hộ không gần đường quốc lộ đi qua (>500m). + Các hộ chăn nuôi trâu gần chợ buôn bán gia súc, gia cầm có nguy cơ bị dịch LMLM cao gấp 2,29 lần so với những hộ không gần chợ buôn bán gia súc gia. + Các hộ chăn nuôi trâu sử dụng nước ao, hồ trong chăn nuôi có nguy cơ bị dịch LMLM cao gấp 8,5 lần so với những hộ chăn nuôi trâu không sử dụng nước ao, hồ trong chăn nuôi. + Các hộ chăn nuôi trâu sử dụng nguồn gốc con giống không rõ ràng có nguy cơ bị dịch LMLM cao gấp 3,5 lần so với những hộ chăn nuôi trâu sử dụng nguồn gốc con giống rõ ràng. + Các hộ chăn nuôi trâu xả thẳng chất thải ra ngoài môi trường có nguy cơ phơi nhiễm dịch LMLM cao gấp 4 lần so với những hộ chăn nuôi không xả thẳng ra ngoài môi trường.
5	<p>NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ SỰ ỔN ĐỊNH CỦA VI KHUẨN <i>BACILLUS SUBTILIS</i> VÀ <i>GEOBACILLUS THERMOPHILUS</i> SAU THỜI GIAN BẢO TỒN</p>	<p>SOMPHIK BOUDASAK</p>	<p>1. PGS.TS. Phạm Hồng Ngân 2. TS. Nguyễn Thị Trang</p>	<p>Mục đích nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra mức độ ổn định của vi khuẩn <i>B. subtilis</i> và <i>G.thermophilus</i> về số lượng, đặc điểm nuôi cấy, đặc tính sinh hóa, tính đối kháng với các chủng <i>E. coli</i> gây bệnh. <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>Từ những nghiên cứu đã đạt được ở trên chúng tôi đưa ra một số kết luận như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi kiểm tra 50 ống giống <i>B. Subtilis</i> và 50 ống giống <i>G. thermophilus</i> sau khi bảo quản đông khô 12 tháng trên tỷ lệ sống của vi khuẩn <i>B. subtilis</i> và <i>G. thermophilus</i> lần lượt là 87,76% và 82,61%. - Kiểm tra 50 ống giống <i>B. subtilis</i> và 50 ống giống <i>G. thermophilus</i> sau 12 tháng bảo quản trên cát, tỷ lệ sống của 2 chủng vi khuẩn này lần lượt là 71,19% và 68%. <p>Những chủng vi khuẩn <i>B. subtilis</i> và <i>G. thermophilus</i> đang được bảo tồn ở Phòng thí nghiệm Bộ môn Thú y cộng đồng, khoa thú y HVNNTVN vẫn giữ ổn định về số lượng và có đầy đủ những đặc điểm đặc trưng của vi khuẩn <i>B. subtilis</i> và <i>G. thermophilus</i> như tài liệu kinh điển miêu tả.</p>

6	<p>NGHIÊN CỨU XÁC ĐỊNH TỶ LỆ NHIỄM VÀ KHẢ NĂNG MẮN CẢM KHÁNG SINH CỦA VI KHUẨN <i>ESCHERICHIA COLI</i> VÀ <i>SALMONELLA</i> TRÊN THỊT LỢN BÁN TẠI HÀ NỘI VÀ BẮC NINH</p>	LÊ THÀNH HIẾU	<p>1. TS. Đặng Thị Thanh Sơn 2. PGS.TS. Phạm Hồng Ngân</p>	<p>Mục đích của nghiên cứu - Xác định được hiện trạng ô nhiễm vi khuẩn <i>E. coli</i> và <i>Salmonella</i> từ mẫu thịt lợn thu thập tại chợ nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và Hà Nội. - Cập nhật số liệu mới về tỷ lệ kháng kháng sinh của hai loài vi khuẩn trên. Góp phần xây dựng bộ dữ liệu về kiểm soát vi khuẩn kháng thuốc tại Việt Nam.</p> <p>Kết quả nghiên cứu 1. Kết quả kiểm tra tình trạng ô nhiễm <i>E. coli</i> và <i>Salmonella</i> Kiểm tra 80 mẫu thịt lợn lấy tại địa bàn Hà Nội và Bắc Ninh có 97,5% số mẫu thịt lợn lấy tại Hà Nội và Bắc Ninh phân lập được vi khuẩn <i>E. coli</i> trong đó 95% số mẫu thịt lợn không đạt tiêu chuẩn vệ sinh theo TCVN 7046:2002 ($\leq 10^2$ CFU/g) Có 57,5% (23/40) số mẫu thịt lợn lấy tại Bắc Ninh và 75% (30/40) tại Hà Nội phân lập được vi khuẩn <i>Salmonella</i>. 2. Kết quả kiểm tra khả năng mẫn cảm kháng sinh của vi khuẩn <i>E. coli</i> và <i>Samonella</i> phân lập được Các chủng <i>E. coli</i> được phân lập từ các mẫu thịt lợn tại Hà Nội và Bắc Ninh rất mẫn cảm với các loại kháng sinh Cefotaxime, Cefotaxidime và Colistin. Vi khuẩn <i>E. coli</i> phân lập được kháng với các loại kháng sinh cao nhất là Tetracyclinesau đó Sulfonamide Ampicillin, Trimethoprim - Vi khuẩn <i>Salmonella</i> phân lập từ các mẫu thịt lợn tại Hà Nội và Bắc Ninh rất mẫn cảm với các loại kháng sinh Cefotaxime, Cefotaxidime và Colistin sulfate. Vi khuẩn <i>Salmonella</i> có khả năng kháng với kháng sinh Sulfonamide, Tetracycline và Ampicillin.</p>
7	<p>MỘT SỐ BỆNH SINH SẢN THƯỜNG GẶP VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA CHÚNG ĐẾN KHẢ NĂNG SINH SẢN CỦA ĐÀN LỢN NÁI NGOẠI NUÔI TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG THUỘC CÁC TỈNH KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG</p>	ĐỖ TRỌNG NGHĨA	PGS. TS. Nguyễn Văn Thanh	<p>Mục đích nghiên cứu - Xác định một số bệnh sinh sản thường gặp trên đàn lợn nái ngoại nuôi tại một số trang trại thuộc các tỉnh khu vực đồng bằng sông Hồng. - Xác định ảnh hưởng của bệnh sinh sản đến khả năng sinh sản của đàn lợn nái ngoại nuôi tại một số trang trại thuộc các tỉnh khu vực đồng bằng sông Hồng. - Đưa ra được phác đồ điều trị bệnh viêm tử cung trong nhóm bệnh sinh sản trên đàn lợn nái ngoại.</p> <p>Kết quả chính và kết luận - Xác định tỉ lệ mắc các bệnh sinh sản trên đàn lợn nái ngoại nuôi. - Xác định thành phần vi sinh vật trong dịch tử cung của đàn lợn nái ngoại mắc bệnh sinh sản. - Xác định độ mẫn cảm của thành phần vi sinh vật gây bệnh trong dịch tử cung của lợn nái ngoại mắc bệnh sinh sản với một số loại thuốc kháng sinh. - Đưa ra phác đồ điều trị hiệu quả bệnh viêm tử cung của đàn lợn nái ngoại.</p>
8	<p>NGHIÊN CỨU MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM BỆNH LÝ BỆNH VIÊM RUỘT TIÊU CHẢY TRÊN ĐÀN BÒ NUÔI TẠI MỘT SỐ TRANG TRẠI THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI VÀ THỬ NGHIỆM PHÁC ĐỒ ĐIỀU TRỊ</p>	ĐOÀN THỊ SÁNG	PGS.TS. Phạm Ngọc Thạch	<p>Mục đích nghiên cứu: - Xác định được quá trình biến đổi lâm sàng của bò khi mắc bệnh viêm ruột tiêu chảy. - Xác định được sự biến đổi một số chỉ tiêu sinh lý - sinh hoá máu khi bò mắc bệnh viêm ruột tiêu chảy. - Xác định rõ tổn thương bệnh lý ở đường ruột khi bò bị viêm ruột tiêu chảy - Xây dựng phác đồ điều trị. Từ đó đưa ra phác đồ điều trị bệnh đạt hiệu quả cao, góp phần làm giảm thiệt hại do bệnh gây nên.</p> <p>Kết luận chính và kết luận: 1. Khi bò viêm ruột tiêu chảy (đặc biệt ở thể cấp tính), thân nhiệt, tần số tim mạch, tần số hô hấp, số lần tiêu chảy trong ngày đều tăng cao, thân nhiệt $39,74 \pm 0,15^\circ\text{C}$; tần số tim mạch ở mức $92 \pm 0,17$ lần/phút; tần số hô hấp $31 \pm 1,63$ lần/phút. Số lần tiêu chảy 10 - 12 lần với phân loãng, nhiều nước ở bò viêm ruột cấp tính. 2. Số lượng hồng cầu, tỉ khối huyết cầu, hàm lượng huyết sắc tố ở bò viêm ruột tiêu chảy đều tăng; Tuy nhiên, thể tích bình quân của hồng cầu, lượng huyết sắc tố bình quân và sức kháng của hồng cầu lại giảm so với bò khoẻ mạnh bình thường. 3. Khi bò viêm ruột tiêu chảy, bạch cầu trung tính, bạch cầu đơn nhân lớn tăng lên, nhưng bạch cầu ái toan và lâm ba cầu lại giảm. 4. Hàm lượng đường huyết và độ dự trữ kiềm trong máu ở bò viêm ruột tiêu chảy đều giảm mạnh so với bò khoẻ mạnh bình thường. Cụ thể, hàm lượng đường huyết giảm xuống còn $3,40 \pm 0,27$mmol/l (ở bò viêm ruột cấp tính) và $2,70 \pm 0,47$ mmol/l (ở bò viêm ruột mãn tính). Độ dự trữ kiềm trong máu cũng giảm tương ứng xuống còn $384,40 \pm 0,69$mg% và $357,40 \pm 0,39$mg%. 5. Lượng dung dịch Hayem trong phản ứng Gros ở bò viêm ruột tiêu chảy giảm xuống còn $1,50 \pm 0,02$ml (cấp tính) và $1,25 \pm 0,01$ml (mạn tính). Ngược lại, hàm lượng men sGOT và sGPT ở bò viêm ruột tiêu chảy đều tăng theo thứ tự lên đến $69,00 \pm 1,50$ UI/l; $34,00 \pm 2,40$ UI/l (viêm cấp tính) và $69,58 \pm 1,05$ UI/l; $40,05 \pm 0,67$ UI/l (viêm mãn tính). 6. Protein tổng số trong huyết thanh bò viêm ruột tiêu chảy tăng lên đến $11,13 \pm 0,99$ g%. Tuy nhiên, chỉ có globulin tăng, đặc biệt là β và γ - globulin, còn albumin lại giảm. Vì vậy, tỉ lệ A/G ở bò viêm ruột giảm rõ so với bò khoẻ. 7. Hàm lượng natri trong huyết thanh bò viêm ruột giảm rõ còn $137,5 \pm 0,30$ mEq/l (viêm cấp tính) và $139,05 \pm 0,20$ mEq/l (viêm mãn tính). Hàm lượng kali trong huyết thanh thay đổi không đáng kể khi bò bị viêm ruột tiêu chảy. 8. Khi bò viêm ruột tiêu chảy, những tổn thương bệnh lý chủ yếu tập trung ở đường ruột, bò bị rối loạn tiêu hóa và viêm ruột thể cata.</p>

				Các biến đổi vi thể: ruột xung huyết và xuất huyết ; tuyến ruột tăng tiết và thoái hoá; lông nhung bị biến dạng. 9. Ở phác đồ 2, có sự bổ sung nước và chất điện giải, thuốc giảm tiết dịch và co bóp ruột cho hiệu quả điều trị cao với thời gian điều trị ngắn hơn.
9	ỨNG DỤNG SIÊU ÂM TRONG CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ BỆNH VIÊM TỬ CUNG Ở CHÓ TẠI ĐỊA BÀN HÀ NỘI	HỒ ĐỨC HOÀNG	PGS.TS. Sừ Thanh Long	Mục đích nghiên cứu - Ứng dụng siêu âm để chẩn đoán phát hiện bệnh viêm tử cung sớm. - Ứng dụng siêu âm trong chẩn đoán phân biệt viêm tử cung và có thai. Kết quả chính và kết luận Sử dụng kỹ thuật siêu âm trong chẩn đoán bệnh viêm tử cung cho kết quả sớm và chính xác cao so với phương pháp khám lâm sàng. Sử dụng kỹ thuật siêu âm giúp chẩn đoán phân biệt sớm và chính xác các dạng viêm tử cung ở chó (viêm dạng kín và viêm dạng hở). Các giống chó ngoại có tỷ lệ mắc bệnh viêm tử cung cao hơn (67,57%), trong khi các giống chó nội là 32,43%. Chó đẻ nhiều lứa ít bị viêm tử cung hơn (5,4%) những chó không cho sinh sản hoặc chó đẻ ít lứa (sinh sản không đều đặn) với 48,65%. Tỷ lệ mắc bệnh viêm tử cung tăng dần theo lứa tuổi của chó, cao nhất gặp ở chó trên 6 năm tuổi với 56,75%, tiếp theo là ở chó từ 3-5 tuổi (35,14%) và thấp nhất ở chó từ 1-2 năm tuổi (8,1%). Đối với bệnh viêm tử cung, phương pháp phẫu thuật ngoại khoa có tỷ lệ khỏi bệnh cao hơn phương pháp điều trị bảo tồn.
10	NGHIÊN CỨU HIỆU QUẢ GÂY ĐỘNG DỤC BẰNG PHƯƠNG PHÁP OVSYNCH KẾT HỢP VÒNG TÂM PROGESTERONE VIỆT NAM TRÊN ĐÀN BÒ SỮA	LÊ NGUYỄN TUẤN ANH	PGS.TS. Sừ Thanh Long	Mục đích nghiên cứu Đánh giá hiệu quả của phương pháp Ovsynch kết hợp vòng tâm progesterone CIDR (New Zealand) và vòng ProB do Việt Nam sản xuất trong gây động dục ở bò sữa Kết quả chính và kết luận Tỷ lệ bò động dục ở hai nhóm (sử dụng vòng ProB và vòng CIDR) tương đương nhau (82% so với 78%, P>0,05) Thời gian bò động dục trở lại sau khi rút vòng tập trung trong vòng 3 ngày đầu, trong đó ngày thứ 2 có tỷ lệ động dục cao nhất với 61,0% và 64,1% tương ứng nhóm sử dụng vòng ProB và vòng CIDR. Ở cả hai nhóm bò thí nghiệm, tỷ lệ động dục cao nhất ở các bò có điểm thể trạng trong khoảng 2,75 - 3,0 (81,0% so với 78,57% tương ứng nhóm sử dụng vòng ProB và vòng CIDR P>0,05) Tỷ lệ động dục đều tập trung ở các lứa đẻ đầu của cả hai nhóm bò sử dụng vòng ProB và vòng CIDR. Bò to, lứa đẻ 1, lứa đẻ 2 và lứa đẻ 3 ở nhóm sử dụng vòng ProB lần lượt là 100%, 76,5%, 85,7% và 75%. Ở nhóm sử dụng vòng CIDR là 80%, 76,5%, 80% và 100%. Vòng tâm ProB khi đặt vào âm đạo bò không gây hiện tượng viêm nhiễm.
11	ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN DẠNG GỖ CÁC XƯƠNG CHI SAU CỦA CHÓ VÀ PHƯƠNG PHÁP CAN THIỆP	MAI NGỌC TUYẾN	TS: Nguyễn Bá Tiếp	Mục đích nghiên cứu Đánh giá một số yếu tố liên quan đến dạng gầy các xương chi sau của chó và phương pháp can thiệp. Qua đó giúp các bác sỹ thú y có hướng tư vấn, chẩn đoán và điều trị ca bệnh hiệu quả hơn. Kết quả chính và kết luận Các chấn thương chi sau thường gặp nhất gồm gãy xương và chấn thương khớp. Có nhiều yếu tố liên quan đến nguy cơ và tình trạng chấn thương: Các giống chó nhỏ có nguy cơ gãy xương cao hơn các giống chó kích thước lớn. Chó con có nguy cơ gãy cao hơn chó trưởng thành với hình thái gầy đôi là chủ yếu trong khi chó lớn có tỷ lệ gãy dập xương cao hơn.. Chó đực có tỷ lệ ca gãy xương cao hơn chó cái. Gãy xương đùi chiếm tỷ lệ cao hơn các vị trí gãy xương, tiếp đến là xương cẳng chân và xương chày. Rất ít trường hợp gãy xương bàn và xương ngón. Tai nạn giao thông là nguyên nhân chính gây gãy xương. Các tổn thương khớp chi sau thường gặp là đứt dây chằng tròn khớp chày đùi, gãy chỏm xương đùi, đứt dây chằng chéo khớp đùi chày và trật xương bánh chè. Các phương pháp can thiệp gãy xương có kết quả tốt, 100% số ca có thể vận động trở lại. Giám sát sau phẫu thuật vẫn đang được thực hiện .
12	NGHIÊN CỨU DỊCH TỄ BỆNH DO TRÙNG BÀO TỬ SỢI (MYXOSPOREA SPP) KÍ SINH TRÊN CÁ CHÉP (CYPRINUS CAPRIO) TẠI TỈNH HẢI DƯƠNG VÀ THỬ NGHIỆM THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH TẠI CÁC AO	NGÔ THỊ HẢO	TS. Trần Thị Đức Tâm PGS.TS. Kim Văn Vạn	Mục đích nghiên cứu: Xác định được đặc điểm dịch tễ của bệnh do Trùng bào tử sợi (TBTS) gây ra trên cá Chép tại địa bàn tỉnh Hải Dương. Chỉ ra được sự khác biệt giữa hình dạng và kích thước bào tử của TBTS kí sinh ở ruột của cá Chép thương phẩm và TBTS kí sinh ở mang cá Chép giống cấp 1. Từ việc thử nghiệm các thuốc điều trị, đưa ra được loại thuốc điều trị và biện pháp điều trị có hiệu quả. Kết quả chính và kết luận: 1. Triệu chứng điển hình khi cá bị bệnh gồm có: Cá nổi vật vờ trên mặt nước, hay dạt vào rìa bờ; bụng trương to chiếm tỉ lệ 100% số cá được kiểm tra và cá có biểu hiện quấy mạnh, nhảy khỏi mặt nước chiếm 88,57%. Ngoài ra một số triệu chứng khác như: khi cá chết có thể vẫn dưng như đang bơi chiếm 37,14%; bong vảy bụng chiếm 20%, lỗ hậu môn giãn rộng chiếm 14,29%.

	THUỘC TỈNH HẢI DƯƠNG			<p>2. Biểu hiện về bệnh tích điển hình khi cá bị bệnh bao gồm: Thành ruột mỏng; bên trong ruột có chứa các bào nang màu trắng đục hoặc trắng sữa, kích thước to bằng hạt đỗ, hạt đậu hoặc hạt mít; các cơ quan nội tạng khác bị sưng hoặc bị phá hủy chiếm tỉ lệ 100% số cá được kiểm tra. Trong ruột chứa dịch nhầy dạng thạch trong suốt hoặc vàng nhạt chiếm 82,86% số cá được kiểm tra.</p> <p>3. Ngoài ra, còn có bệnh tích khác: cá chép bị vỡ ruột, tỉ lệ này không cao, chỉ đạt 8,57% số cá được kiểm tra.</p> <p>4. Kết quả của mô khám và đếm số lượng bào nang có trong ruột của cá chép, số lượng bào nang lớn nhất trong ruột cá lên tới 92 bào nang và nhỏ nhất là 7. Trung bình trong ruột của 1 con cá chép bị bệnh có 16,74 ± 13,99 bào nang.</p> <p>5. Kết quả thu được khi đo kích thước của 30 bào nang, chiều dài lớn nhất của bào nang có thể đạt được là 5,3 cm; nhỏ nhất là 0,4cm. Chiều rộng lớn nhất của bào nang là 3,7 cm và nhỏ nhất là 0,3 cm. Kích thước trung bình của 1 bào nang có chiều dài là 2,65 ± 1,39 cm và chiều rộng là 2,04 ± 0,87cm.</p> <p>6. Kích thước và hình thái của bào tử TBTS kí sinh trong ruột và mang cá chép có sự khác biệt. Kích thước bào tử của TBTS kí sinh trong ruột cá chép thương phẩm lớn hơn bào tử của TBTS kí sinh ở mang cá chép giống cấp 1.</p> <p>7. Qua điều trị thử nghiệm 15 ao với 4 phác đồ, cho thấy phác đồ sử dụng Praziquantel không đem lại hiệu quả.</p>
13	GIÁM SÁT SỰ LƯU HÀNH KHÁNG THỂ CHỐNG VIRUS PCV2, PRRS VÀ DỊCH TẢ LỢN TẠI MỘT SỐ HUYỆN CỦA TỈNH NGHỆ AN	NGUYỄN HỒNG KỶ	TS. Bùi Thị Tố Nga TS. Đặng Vũ Hoàng	<p>Mục đích nghiên cứu Kiểm tra sự có mặt của kháng thể kháng virus PCV2, PRRS và Dịch tả lợn trong huyết thanh của lợn tại một số huyện thuộc tỉnh Nghệ An</p> <p>Kết quả chính và kết luận Đã xác định được tỷ lệ lưu hành huyết thanh học của 3 bệnh PCV2, PRRS và Dịch tả lợn tại 04 huyện thuộc tỉnh Nghệ An, trong đó 66,67% mẫu bệnh phẩm cho kết quả ELISA dương tính với kháng thể kháng 3 loại virus PCV2, PRRS và Dịch tả lợn; 100% mẫu xét nghiệm cho kết quả ELISA dương tính với một loại virus là PCV2. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với thông tin về tiêm phòng vắc xin do Chi Cục Thú y vùng III cung cấp.</p>
14	NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM SỬ DỤNG CHẾ PHẨM CÓ NGUỒN GỐC THẢO DƯỢC TRONG PHÒNG VÀ ĐIỀU TRỊ BỆNH VIÊM TỬ CUNG Ở BÒ SỮA	NGUYỄN NGỘ QUỐC HUY	TS. Vũ Như Quán	<p>Mục đích nghiên cứu - Đánh giá được hiệu quả sử dụng chế phẩm có nguồn gốc thảo dược trong phòng và điều trị bệnh viêm tử cung ở đàn bò sữa.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Từ những kết quả thu được trong thời gian nghiên cứu đề tài “<i>Nghiên cứu thử nghiệm sử dụng chế phẩm có nguồn gốc thảo dược trong phòng và điều trị bệnh viêm tử cung ở bò sữa</i>”. Chúng tôi đưa ra được một số kết luận sau: + Tỷ lệ mắc viêm tử cung sau đẻ trên đàn bò nuôi tại 03 huyện thuộc các tỉnh khu vực đồng bằng sông Hồng là khá cao trung bình 22,35% dao động từ 18,45% - 28,97%, trong tổng số bò mắc viêm tử cung thể viêm nội mạc tử cung chiếm tỷ lệ cao nhất (80,45%), tiếp đến là thể viêm cơ tử cung (11,52%) và thấp nhất là viêm tương mạc tử cung 3,03%. + Các chỉ tiêu lâm sàng: thân nhiệt, tần số mạch, tần số hô hấp ở bò sữa viêm tử cung đều tăng so với trạng thái bình thường, đồng thời có dịch rỉ viêm tiết ra từ cơ quan sinh dục. + Tổng số vi khuẩn hiếu khí có trong dịch viêm tử cung tăng lên gấp 128 lần so với trong dịch tử cung của bò sữa không bị viêm [(7,82 ± 2,52) x 10⁸ so với (6,54 ± 3,14) x 10⁶CFU/ml]. + Trong dịch tử cung của bò không bị viêm, tỷ lệ mẫu phát hiện thấy <i>Staphylococcus</i> và <i>Streptococcus</i> lần lượt là 41,66% và 25,00, trong dịch viêm tử cung, <i>Staphylococcus</i> và <i>Streptococcus</i> được phát hiện ở 100% mẫu bệnh phẩm. + Chế phẩm có nguồn gốc thảo dược dạng huyền phù có khả năng ức chế cao với những vi khuẩn phân lập được từ dịch viêm của tử cung bò. + Sử dụng chế phẩm có nguồn gốc thảo dược dạng huyền phù thụt vào tử cung bò sau đẻ không làm ảnh hưởng tới hoạt động hô hấp tuần hoàn và tiêu hóa của bò. + Dùng chế phẩm có nguồn gốc thảo dược dạng huyền phù thụt vào tử cung với liều 1ml/5kg có tác dụng làm giảm thời gian thải dịch và tỷ lệ mắc viêm tử cung sau đẻ của bò. + Sử dụng chế phẩm có nguồn gốc thảo dược dạng huyền phù điều trị bệnh viêm tử cung sau đẻ của bò cho hiệu quả khá cao tỷ lệ khỏi 100% thời gian điều trị trung bình là 5,05 ± 0,93 ngày tương đương với kết quả khi sử dụng kháng sinh. + Khả năng sinh sản của bò sau khi điều trị khỏi bằng chế phẩm có nguồn gốc thảo dược là khá cao cụ thể: tỷ lệ động dục lại 75,00%, tỷ lệ có thai lần phối đầu 53,33% tương đương thậm chí có phần cao hơn nhóm bò sử dụng kháng sinh (tỷ lệ động dục lại 70,00% và tỷ lệ có thai lần phối đầu 48,85%).</p>
15	NGHIÊN CỨU HIỆN TRẠNG KIỂM DỊCH THỊT	NGUYỄN NGỌC HIỀN	PGS.TS. Phạm Hồng Ngân	<p>Mục đích nghiên cứu Xác định đặc điểm, tình hình kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu vào Việt Nam tại Chi cục Thú y vùng II. Những khó khăn và tồn tại trong công tác kiểm dịch. Xác định số lượng, tỉ lệ sản phẩm động vật nhập khẩu được kiểm tra. Xác định mức độ nhiễm một số loại vi sinh vật trong thịt nhập khẩu do Chi cục Thú y và vùng II quản lý.</p>

	ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM TẠI CHI CỤC THỦ Y VÙNG II			<p>Kết quả chính và kết luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết quả kiểm tra một số chỉ tiêu vi sinh vật trong thịt đông lạnh nhập khẩu: + Kết quả kiểm tra <i>TSVSVHK</i> trong thịt đông lạnh nhập khẩu; + Kết quả kiểm tra định lượng <i>E. coli</i> tổng số trong thịt đông lạnh nhập khẩu; + Kết quả kiểm tra định tính <i>Samonella</i> trong thịt đông lạnh nhập khẩu; - Kết quả giám định đặc tính của vi khuẩn phân lập được trên mẫu thịt đông lạnh nhập khẩu: + Kết quả kiểm tra đặc tính sinh hóa của các mẫu <i>E. coli</i> phân lập được từ thịt đông lạnh nhập khẩu; + Kết quả kiểm tra đặc tính sinh hóa của các mẫu <i>Salmonella</i> phân lập được từ thịt đông lạnh nhập khẩu; <p>Sau khi tiến hành nghiên cứu đề tài: “<i>Nghiên cứu hiện trạng kiểm dịch thịt động vật trên cạn nhập khẩu vào Việt Nam tại Chi cục Thủ y vùng II</i>”, tôi rút ra một số kết luận như sau.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tất cả các mẫu thịt đông lạnh nhập khẩu kiểm tra đều nhiễm vi khuẩn hiếu khí các mức độ khác nhau. Tỷ lệ mẫu kiểm tra đạt tiêu chuẩn vệ sinh về chỉ tiêu tổng số vi khuẩn hiếu khí là 98,11%. Thịt trâu đông lạnh nhập khẩu có mức độ nhiễm vi khuẩn hiếu khí cao nhất $6,9 \times 10^4$ CFU/gam, tiếp theo là gà $4,81 \times 10^4$ CFU/gam; Đối với thịt bò và thịt lợn có phát hiện TSVSVHK nhưng vẫn trong giới hạn cho phép và tỷ lệ đạt là 100%. - Đối với chỉ tiêu <i>E.coli</i> tổng số có 99,73% mẫu thịt đông lạnh nhập khẩu kiểm tra đạt tiêu chuẩn. Các mẫu vi khuẩn <i>E.coli</i> phân lập được mang đầy đủ tính chất sinh hóa điển hình của <i>E.coli</i>. - Các mẫu thịt đông lạnh kiểm tra định tính <i>Salmonella</i> cho kết quả 99,19% đạt tiêu chuẩn vệ sinh.
16	ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH BỆNH VIÊM TỬ CUNG VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỊ TRÊN ĐÀN TRÁU NUÔI TẠI CÁC NÔNG HỘ HUYỆN NHƯ XUÂN, TỈNH THANH HOÁ	NGUYỄN THỊ HẠNH	1.PGS. TS. Trịnh Đình Thâu 2.TS. Trần Đức Hoàn	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <p>Đánh giá được thực trạng bệnh viêm tử cung trên đàn trâu nuôi tại huyện Như Xuân tỉnh Thanh Hóa và đưa ra phác đồ điều trị có hiệu quả cho bệnh Viêm tử cung trên đàn trâu.</p> <p>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được tình hình chăn nuôi trâu, bò trên địa bàn huyện Như Xuân tỉnh Thanh Hóa - Xác định được tỷ lệ đẻ của trâu - Xác định được tỷ lệ viêm tử cung trên đàn trâu cái nuôi tại huyện - Các triệu chứng lâm sàng của viêm tử cung - Các yếu tố ảnh hưởng đến bệnh viêm tử cung - Phân lập vi khuẩn từ dịch viêm tử cung - Xác định tính mẫn cảm kháng sinh của các chủng vi khuẩn phân lập được từ dịch viêm tử cung - So sánh hiệu quả điều trị bệnh viêm tử cung của trâu bằng 2 phác đồ (dựa trên kết quả xác định tính mẫn cảm kháng sinh của vi khuẩn trong dịch viêm tử cung). - Như Xuân là 1 huyện có đàn trâu phát triển ở Thanh Hóa. - Trong các bệnh của đàn trâu tại Như Xuân thì bệnh Viêm tử cung là bệnh xảy ra nhiều chiếm tỷ lệ 68,89%. Các thể viêm chủ yếu là viêm nội mạc tử cung. - Trâu bị Viêm tử cung có biến đổi lâm sàng rõ ràng về các mặt tổn thương: Thân nhiệt, tần số hô hấp, tần số mạch đập đặc biệt là dịch rỉ viêm. - Các loại vi khuẩn tìm thấy trong dịch rỉ viêm chủ yếu là <i>Staphylococcus spp</i> và <i>Streptococcus spp</i>. - Các phác đồ điều trị dùng kháng sinh trong điều trị Viêm tử cung có kết quả tốt.
17	XÁC ĐỊNH KHẢ NĂNG KHÁNG KHÁNG SINH CỦA VI KHUẨN <i>SALMONELLA</i> , <i>CAMPYLOBACTER</i> PHÂN LẬP TỪ THỊT LỢN, GÀ TẠI HÀ NỘI VÀ BẮC NINH	NGUYỄN THỊ LAN ANH	TS. Đặng Thị Thanh Sơn PGS.TS. Huỳnh Thị Mỹ Lệ	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá nguy cơ nhiễm vi khuẩn gây ngộ độc thực phẩm kháng thuốc tại Hà Nội và Bắc Ninh. - Cập nhật tỷ lệ kháng kháng sinh của 2 loài vi khuẩn trên dựa theo chương trình kiểm soát vi khuẩn kháng thuốc Quốc tế nhằm từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu về vi khuẩn kháng kháng sinh tại một số địa phương <p>Kết quả chính và kết luận</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tỷ lệ nhiễm <i>Campylobacter</i> spp. trên thịt gà và thịt lợn tại Hà Nội lần lượt 45% và 10%, tại Bắc Ninh là 30% và 12,5%. 2. Tỷ lệ nhiễm <i>Salmonella</i> spp. trên thịt gà và thịt lợn tại Hà Nội là 57% và 75%, tại Bắc Ninh là 50% và 57,5% 3. Tỷ lệ kháng kháng sinh của vi khuẩn <i>Campylobacter</i> spp. phân lập được là khác nhau: <ul style="list-style-type: none"> - Các chủng phân lập từ mẫu thịt gà tại 02 địa phương khảo sát kháng mạnh nhất với kháng sinh thuộc nhóm Quinolon và Tetracyclin (97,22%), - Các chủng vi khuẩn phân lập từ mẫu thịt lợn kháng mạnh nhất với nhóm Tetracyclin và Aminoglycosid (100%) <ol style="list-style-type: none"> 4. Các chủng vi khuẩn <i>Salmonella</i> spp. phân lập được kháng mạnh nhất kháng sinh thuộc nhóm: <ul style="list-style-type: none"> + Beta-lactam (tỷ lệ 85%) (mẫu thịt gà tại Bắc Ninh) + Sulfonamid (87%) (mẫu thịt gà tại Hà Nội) + Tetracyclin (80%) (mẫu lợn tại Hà Nội) + Sulfonamid (73,9%) (mẫu lợn tại Bắc Ninh)

18	<p>NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM BỆNH LÝ CỦA CHÓ MẮC VIÊM RUỘT TIỂU CHÁY DO PARVOVIRUS TYPE 2 GÂY RA VÀ CHẨN ĐOÁN BỆNH BẰNG KỸ THUẬT PCR</p>	<p>NGUYỄN THỊ THU HẰNG</p>	<p>GS.TS. Nguyễn Thị Lan</p>	<p>Mục đích nghiên cứu - Xác định được đặc điểm bệnh lý chủ yếu của chó mắc <i>Parvovirus type 2</i>. - Ứng dụng quy trình chẩn đoán nhanh <i>Parvovirus type 2</i> bằng phương pháp PCR</p> <p>Kết quả chính và kết luận Kết quả nghiên cứu cho thấy: - Trong thời gian nghiên cứu đã có 220 chó ốm được mang đến khám, điều trị tại Phòng khám thú y Cộng đồng, trong các nhóm bệnh được phân loại thì nhóm bệnh truyền nhiễm chiếm tỷ lệ cao và chó nhiễm bệnh do <i>Parvovirus</i> chiếm tỷ lệ cao nhất (58,85%). - Phương pháp PCR phát hiện 42 mẫu dương tính với <i>Parvovirus type 2</i> trong tổng số 49 mẫu thu thập đã test thử nhanh tại phòng khám. - Giống chó ngoại có tỷ lệ mắc bệnh do <i>Parvovirus</i> cao hơn giống chó nội và so với giống chó lai. - Chó từ 6 tuần đến 24 tuần tuổi có tỷ lệ mắc bệnh cao nhất (47,61%). - Chó được tiêm phòng vắc xin phòng bệnh do <i>Parvovirus</i> có tỷ lệ mắc bệnh thấp hơn so với chó chưa được tiêm phòng. - Các triệu chứng lâm sàng chủ yếu khi chó mắc bệnh do <i>Parvovirus type 2</i> là con vật ủ rũ, mệt mỏi, nôn, ỉa chảy phân loãng lầy nhầy có lẫn máu tươi và có mùi rất đặc trưng. - Các tổn thương đại thể thường thấy ở chó mắc bệnh do <i>Parvovirus type 2</i> là ruột đầy hơi, sung huyết, xuất huyết; dạ dày đầy hơi, chứa nhiều dịch, sung huyết và xuất huyết; hạch màng treo ruột sung, xuất huyết; gan vàng, sung, túi mật căng to; lách không đồng nhất và xuất huyết. - Các tổn thương vi thể thấy ở chó mắc bệnh do <i>Parvovirus type 2</i> là sung huyết, xuất huyết, thâm nhiễm tế bào viêm, thoái hóa tế bào, hoại tử tế bào, tăng sinh nang lympho. Các cơ quan có sự biến đổi bệnh tích chiếm tỷ lệ cao là: dạ dày, ruột và hạch màng treo ruột.</p>
20	<p>TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KHÁNG SINH TẠI CÁC HỘ CHĂN NUÔI GIA CẦM TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN PHONG VÀ QUẾ VÕ, TỈNH BẮC NINH.ĐÁNH GIÁ SỰ KHÁNG KHÁNG SINH CỦA VI KHUẨN <i>ESCHERICHIA COLI</i> VÀ <i>SALMONELLA SPP.</i></p>	<p>Nguyễn Thị Thu Huyền</p>	<p>TS. Bùi Khánh Linh</p>	<p>Mục đích - Đánh giá thực trạng việc sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi gia cầm trên địa bàn huyện Yên Phong và Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. - Đánh giá sự kháng kháng sinh của hai vi khuẩn <i>Salmonella</i> và <i>E.coli</i> nhằm đưa ra một số khuyến cáo về sử dụng kháng sinh hiệu quả.</p> <p>Kết quả và kết luận của đề tài - Hầu hết các hộ chăn nuôi gia cầm của huyện Yên Phong và Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh được điều tra đều sử dụng thuốc kháng sinh trong phòng và trị bệnh cho đàn gia cầm. Có tới 21 hoạt chất kháng sinh được sử dụng trên địa bàn huyện Yên Phong và 20 hoạt chất kháng sinh được sử dụng trên địa bàn huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. - Phân lập được một số mẫu vi khuẩn <i>E. Coli</i> và <i>Salmonella</i> dương tính từ các mẫu phân gà khỏe mạnh thu thập được tại 10 trại được chọn (chiếm 57.89-68.42%) - Tại huyện Yên Phong, vi khuẩn <i>E. Coli</i> kháng cao nhất với Kanamycin và Trimethoprim (chiếm 68%), vi khuẩn <i>Salmonella</i> kháng cao nhất với Kanamycin và Trimethoprim (chiếm 45.45%). Tại huyện Quế Võ, vi khuẩn <i>E. Coli</i> kháng cao nhất với Kanamycin và Trimethoprim (chiếm 50%), vi khuẩn <i>Salmonella</i> kháng cao nhất với Trimethoprim (chiếm 52%). Bước đầu cho thấy tỷ lệ kháng kháng sinh của vi khuẩn <i>E. Coli</i> và <i>Salmonella</i> tăng dần theo thời gian trong chăn nuôi gia cầm tại huyện Yên Phong và Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.</p>
21	<p>THỰC TRẠNG BỆNH VIÊM TỬ CUNG TRÊN ĐÀN BÒ SỮA NUÔI TẠI MỘT SỐ TỈNH THUỘC KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ THỬ NGHIỆM ĐIỀU TRỊ BỆNH BẰNG CHẾ PHẨM CÓ NGUỒN GỐC THẢO DƯỢC</p>	<p>PHẠM VĂN HUỶNH</p>	<p>TS. Vũ Như Quán</p>	<p>Mục đích nghiên cứu - Xác định được thực trạng mắc bệnh viêm tử cung ở đàn bò sữa nuôi tại một số địa phương khu vực đồng bằng sông Hồng. - Xác định được một số yếu tố ảnh hưởng đến bệnh viêm tử cung trên đàn bò sữa nuôi tại một số địa phương thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng. - Xác định được sự biến đổi một số chỉ tiêu lâm sàng và vi khuẩn học khi bò sữa bị viêm tử cung. - Đánh giá được hiệu quả sử dụng chế phẩm có nguồn gốc thảo dược điều trị bệnh viêm tử cung ở đàn bò sữa.</p> <p>Kết quả chính và kết luận + Tỷ lệ mắc bệnh viêm tử cung ở đàn bò sữa nuôi tại một số địa phương thuộc đồng bằng sông Hồng. + Tỷ lệ mắc bệnh viêm tử cung trên đàn bò sữa ở các mùa là khác nhau. + Các yếu tố làm tăng tỷ lệ viêm tử cung ở bò sữa đó là: mùa vụ, lứa đẻ, giai đoạn sau đẻ, sản lượng sữa. + Khi bò mắc bệnh viêm tử cung, các chỉ tiêu lâm sàng thay đổi rõ rệt, thân nhiệt tăng lên, bò mệt mỏi, chán ăn, thậm chí bỏ ăn, có dịch chảy ra ở âm hộ, dịch có màu trắng xám, hồng hoặc màu rỉ sắt và có mùi tanh. + Trong dịch tử cung âm bò khỏe mạnh sau đẻ 24 – 48 giờ giờ. + Những vi khuẩn phân lập được từ dịch viêm tử cung của bò cái có tỷ lệ mẫn cảm với thuốc kháng sinh không cao. Trong đó những thuốc có độ mẫn cảm cao nhất là Norfloxacin, Amoxicillin, Tetracycline và Kanamycin. + Khi bò sữa mắc bệnh viêm tử cung dùng chế phẩm có nguồn gốc thảo dược điều trị cho hiệu quả khá cao tỷ lệ khỏi 100% thời gian điều trị trung bình là 5,76 ± 0,85 ngày tương đương với kết quả khi sử dụng kháng sinh.</p>

22	GIÁM SÁT SAU TIÊM PHÒNG VẮC-XIN DỊCH TẢ LỢN TẠI CÁC HỘ CHĂN NUÔI ÁP DỤNG QUY TRÌNH GAHP Ở TỈNH THÁI BÌNH	PHAN THI LAN HUƠNG	PGS. TS. Huỳnh Thị Mỹ Lệ	<p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều tra tình hình dịch tả lợn ở đàn lợn trên địa bàn 05 huyện GAHP: Kiến Xương, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Vũ Thư và Thái Thụy của tỉnh Thái Bình. - Giám sát khả năng đáp ứng miễn dịch của đàn lợn sau khi tiêm phòng vắc-xin dịch tả. <p>Kết quả chính và kết luận:</p> <p>Từ kết quả điều tra tình hình chăn nuôi lợn tại các hộ GAHP và kết quả kiểm tra hàm lượng kháng thể trong các mẫu huyết thanh của đàn lợn đã được tiêm phòng của tỉnh Thái Bình chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:</p> <p>1. Kết quả điều tra tình hình chăn nuôi lợn của các hộ GAHP trong những năm gần đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng số hộ chăn nuôi của 05 huyện GAHP là 269.893 hộ, chiếm tỷ lệ 59,5% trên tổng số hộ chăn nuôi toàn tỉnh. Tổng số hộ chăn nuôi áp dụng quy trình GAHP theo dự án LIFSAP trong 05 huyện GAHP là 2.246 hộ tương ứng là 0,83% tổng số hộ chăn nuôi trong huyện GAHP. - Tổng đàn lợn của 05 huyện GAHP qua các năm 2015, 2016, 2017 so với tổng đàn lợn của tỉnh lần lượt là: 62,8%, 63,9%, 57,6%. - Trong 6 tháng đầu năm 2018 số lợn nuôi của các huyện GAHP đạt 538.836 con trong đó có 81.761 con thuộc các hộ GAHP tương ứng với 15,17%. Tổng số lợn 06 tháng đầu năm 2018 trong vùng GAHP bằng 95,3% so với năm 2017. - Tỷ lệ tiêm phòng vắc-xin DTL trung bình của 05 huyện GAHP qua các năm 2015, 2016 và 2017 lần lượt là 90,9%, 90,67% và 88,48%. - Tình hình dịch bệnh Dịch tả lợn trong 05 huyện GAHP: có duy nhất 01 huyện vẫn xuất hiện lợn ghi mắc bệnh Dịch tả lợn là huyện Quỳnh Phụ với số lượng lợn mắc như sau: năm 2015 có 138 con, năm 2016 có 116 con và năm 2017 có 102 lợn ghi mắc bệnh Dịch tả lợn. <p>2. Kết quả về khả năng đáp ứng miễn dịch của đàn lợn với vắc-xin DTL</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết quả năm 2017 : trung bình tỷ lệ mẫu có kháng thể là 92% và tỷ lệ mẫu có kháng thể bảo hộ là 78%. - Kết quả năm 2018 : trung bình tỷ lệ mẫu có kháng thể là 67,5% và tỷ lệ mẫu có kháng thể bảo hộ là 65%. - So sánh kết quả giám sát trong những năm gần đây: Tỷ lệ mẫu kiểm tra có kháng thể cao nhất là năm 2017 với tỷ lệ là 92%, tiếp đến là năm 2016 với tỷ lệ là 90,5% và thấp nhất là năm 2018 với tỷ lệ là 67,5%. Tỷ lệ mẫu có kháng thể bảo hộ lại cao nhất là năm 2016 với tỷ lệ là 83%, tiếp đến là kết quả của năm 2017 và 2018 với tỷ lệ lần lượt là 78% và 65%.
23	TÌNH HÌNH BỆNH LỖ MÓM LONG MÓNG, PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ PHÁT SINH BỆNH LỖ MÓM LONG MÓNG TRÊN ĐÀN DÊ NUÔI TẠI TỈNH LUONGPHABANG, LÀO	SOULIYA KHANGSUE THAO	TS. Trần Đức Hoàn PGS. TS. Trịnh Đình Thâu	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm được tình hình chăn nuôi và tình hình dịch LMLM trên đàn dê tại tỉnh Luongphabang năm 2017. - Đánh giá được các yếu tố nguy cơ gây bệnh LMLM tại tỉnh Luongphabang năm 2017. - Xác định được type virus gây bệnh LMLM ở dê tại tỉnh Luongphabang năm 2017. <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>Từ những nghiên cứu đã đạt được ở trên chúng tôi đưa ra một số kết luận như sau:</p> <p>Tổng đàn dê trên địa bàn tỉnh Luongphabang là 70.326 con, trong đó dê nái 19.718 con, dê đực 1.274 con và dê thịt, dê con theo mẹ 48.334 con, có 13 trang trại và 2.665 gia trại chăn nuôi dê. Số dê mắc bệnh là 1.917 con, tiêu hủy 465 con. Toàn tỉnh có 12 huyện trong đó Phonxay là huyện có dê bệnh LMLM xảy ra nặng nhất. Tổng số dê tại Phonxay là 8.214 con, trong đó có dê đực 351 con, dê nái 2.446 con và dê thịt và dê theo mẹ 5.417 con. Huyện Phonxay có 320 hộ chăn nuôi dê, 319 hộ chăn nuôi quy mô nhỏ lẻ, 4 hộ chăn nuôi quy mô trang trại, gia trại. Số dê mắc bệnh LMLM 492 con, tiêu hủy 138 con. Tỷ lệ mắc bệnh LMLM cao nhất ở dê nái 11,21%, dê thịt và dê con theo mẹ 9,78 % sau cùng là dê đực 4,78 %.</p> <p>Xác định được 6 yếu tố nguy cơ làm phát sinh và lây lan bệnh LMLM ở dê trên địa bàn huyện Phonxay, tỉnh Luongphabang năm 2017 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường giao thông chính đi qua. - Hộ chăn nuôi gần khu vực chợ buôn bán gia súc. - Các hộ chăn nuôi dê không tiêm phòng các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm. - Nguồn gốc con giống không rõ ràng. - Các hộ chăn nuôi dê không sử dụng thuốc sát trùng để VSTĐ định kỳ. - Bán chạy dê trong thời gian có dịch. - Kết quả xác định type virus gây bệnh LMLM ở dê tại huyện Phonxay, tỉnh Luongphabang năm 2017 là type O.
24	GIÁM SÁT HỘI CHỨNG RỐI LOẠN SINH SẢN VÀ HỒ HẤP Ở LỢN TẠI MỘT SỐ TỈNH MIỀN BẮC	THẠCH VĂN MẠNH	PGS.TS. Lê Văn Phan	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <p>Ứng dụng Pockit iiPCR trong chẩn đoán PRRSV gây bệnh ở lợn. Điều tra được tỷ lệ lưu hành PRRS trên lợn nuôi tại tỉnh Hòa Bình, Bắc Giang và Hà Nội. Đề xuất được một số biện pháp chủ động phòng PRRS cho lợn.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p>

	VIỆT NAM TỪ 2017 - 2018			<p>Sử dụng Pockit iiPCR kiểm tra PRRSV cho kết quả chính xác tương tự máy PCR truyền thống. Vì vậy máy Pockit iiPCR nên được sử dụng để chẩn đoán nhanh lợn nhiễm PRRSV tại trại và các loại virus khác.</p> <p>Tỷ lệ nhiễm PRRSV ở lợn tại tỉnh Bắc Giang (46,00%) ở mức thấp hơn Hòa Bình (50,67%). Hà Nội hiện có tỷ lệ nhiễm PRRSV thấp nhất trong ba tỉnh (45,33%).</p> <p>Tỷ lệ mẫu dương tính với PRRSV trên mẫu huyết thanh là cao nhất (64,67%). Tỷ lệ nhiễm PRRSV trên mẫu nước bọt thấp nhất (28,00%). Mẫu bệnh phẩm từ các cơ quan có tỷ lệ nhiễm ở mức (49,33%).</p> <p>Tại tỉnh Hòa Bình sự lưu hành của PRRSV chủng Trung Quốc (PRRSV CN) ở mức (61,84%) cao hơn gần hai lần PRRSV chủng bắc mỹ cổ điển (PRRSV NA) (38,16%).</p> <p>Tỉnh Bắc Giang tỷ lệ lưu hành PRRSV CN trên đàn lợn là 65,22% cao hơn tỷ lệ lưu hành PRRSV NA (34,78%) gần hai lần.</p> <p>Tại Hà Nội tỷ lệ lưu hành PRRSV CN trên đàn lợn là 60,29% cao hơn tỷ lệ lưu hành PRRSV NA (39,71%).</p> <p>Tỷ lệ nhiễm PRRSV tại Hòa Bình, Bắc Giang và Hà Nội ở lợn con cai sữa và lợn thịt ở mức cao nhất cụ thể tỷ lệ nhiễm PRRSV ở lợn con cai sữa là 78,48%, lợn thịt là 76,47% sau đó đến giai đoạn lợn con theo mẹ (42,17%), lợn hậu bị (39,22%), lợn nái (35,56%). Điều này cho thấy PRRSV có thể gây bệnh cho lợn ở mọi lứa tuổi.</p>
25	<p>NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM BỆNH LÝ CỦA BỆNH VIÊM TỬ CUNG TRÊN CHÓ Ở PHÒNG KHÁM THỦ Y HÀ NỘI VÀ ỨNG DỤNG MỘT SỐ PHÁC ĐỒ ĐIỀU TRỊ</p>	TRẦN THỊ HIỆP	TS. Trần Thị Đức Tâm	<p>Mục đích nghiên cứu: Làm rõ một số đặc điểm dịch tễ, bệnh lý của bệnh viêm tử cung trên chó, từ đó là cơ sở khoa học cho việc xây dựng biện pháp phòng và trị bệnh đạt hiệu quả cao.</p> <p>Kết quả chính và kết luận:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bệnh viêm tử cung chiếm tỷ lệ cao nhất (48,36%) trong số các bệnh sinh sản thường gặp ở chó cái tại phòng khám. 2. Bệnh viêm tử cung gặp nhiều ở những chó không sinh sản hoặc chó có tuổi cao, tỷ lệ mắc bệnh ở giống chó ngoại cao hơn so với giống chó nội. 3. Biểu hiện triệu chứng thường thấy nhất trong bệnh viêm tử cung ở chó là chảy dịch viêm tử âm đạo chiếm 66,10%, ngoài ra còn một số biểu hiện khác như biếng ăn, bụng chướng to, uống nhiều nước, nôn mửa... 4. Các chỉ tiêu huyết học ở máu chó mắc bệnh viêm tử cung có sự biến đổi so với chó khỏe: <ul style="list-style-type: none"> - Các chỉ tiêu về hồng cầu và huyết sắc tố của chó mắc bệnh viêm tử cung đều thấp hơn các chỉ tiêu này của chó bình thường. - Bạch cầu tổng số trong máu chó mắc bệnh viêm tử cung cao hơn bạch cầu tổng số trong máu chó khỏe. Ở chó mắc bệnh viêm tử cung tỷ lệ bạch cầu đơn nhân lớn và lâm ba cầu tăng trong khi tỉ lệ các loại bạch cầu trung tính, bạch cầu ái toan, bạch cầu ái kiềm đều giảm so với tỷ lệ các loại bạch cầu này trong máu chó khỏe. - Hàm lượng đường huyết của chó mắc bệnh viêm tử cung thấp hơn hàm lượng đường huyết của chó bình thường. Hoạt độ enzym GOT, GPT trong máu chó viêm tử cung cao hơn so với hoạt độ các enzym này trong máu của chó bình thường. 5. Tổn thương bệnh lý: <ul style="list-style-type: none"> - Hình ảnh tử cung bị viêm trên màn hình siêu âm là những vùng hồi âm trống thể hiện khối chất lỏng bất thường (dịch viêm) bên trong tử cung. Kích thước vùng hồi âm trống cho thấy khối lượng dịch viêm cũng như tình trạng viêm. - Bệnh tích đại thể: tử cung sưng to, thành tử cung dày lên, lòng tử cung chứa dịch viêm, có thể lẫn với máu, niêm mạc xuất huyết. Các trường hợp viêm tử cung dạng kín thấy tử cung thường căng to, lòng tử cung tích đầy mủ, thành tử cung mỏng, mạch máu nổi rõ trên thành tử cung. 6. Hiệu quả điều trị: <ul style="list-style-type: none"> - Điều trị chó mắc bệnh viêm tử cung theo phương pháp bảo tồn thì việc sử dụng prostaglandin liều 0,1mg/kg TT đến 0,5mg/kg TT (IM) kết hợp với những loại thuốc khác cho hiệu quả điều trị tốt hơn so với không dùng prostaglandin - Điều trị bệnh viêm tử cung trên chó theo phương pháp ngoại khoa và kết hợp dùng kháng sinh cho kết quả điều trị cao hơn khi điều trị bằng phương pháp bảo tồn.
26	<p>PHÂN LẬP VÀ XÁC ĐỊNH MỘT SỐ ĐẶC TÍNH SINH HỌC CỦA CHỦNG PEDV (PORCINE EPIDEMIC DIARRHEA VIRUS) Ở LỢN NUÔI TẠI THÁI NGUYÊN VÀ HƯNG YÊN</p>	TRẦN THỊ NHÀN	PGS.TS. Lê Văn Phan	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân lập được virus PED để khẳng định chắc chắn sự lưu hành của loại virus này tại Thái Nguyên và Hưng Yên. - Xác định một số đặc tính sinh học của chủng virus PED phân lập được. <p>Kết quả chính và kết luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau 5 đời cấy truyền mù trên môi trường tế bào vero, đã phân lập thành công 2 chủng virus PED (PEDV/TN8/2016 và PEDV/HY3/2015) trong tổng số 22 mẫu bệnh phẩm thực địa. Hiệu giá virus thu được dao động từ 10^6 - $10^{6,5}$ TCID₅₀/ml. Cả 2 chủng virus đều đạt tiêu chuẩn vô trùng và thuần khiết không tạp nhiễm bất cứ vi sinh vật ngoại lai nào. - Kết quả nghiên cứu về đường cong sinh trưởng của hai chủng PEDV phân lập được trên môi trường tế bào cho thấy, với liều gây nhiễm MOI = 0,01, hiệu giá virus thu được đạt cao nhất sau 36 – 48 giờ gây nhiễm. - Kết quả nghiên cứu về độc lực của virus trên động vật thí nghiệm cho thấy cả 2 chủng PEDV phân lập được đều có khả năng gây bệnh cho lợn thí nghiệm với những triệu chứng lâm sàng và bệnh tích đặc trưng của PED.

			<p>- Kết quả phân tích về phả hệ (phylogenetic tree) cho thấy cả hai chủng PEDV phân lập được đều nằm trong nhóm G2b, có mối quan hệ gần gũi với các chủng PEDV tham chiếu khác đã được công bố ở Việt Nam trong những năm gần đây. Hai chủng PEDV phân lập được trong nghiên cứu này có mức độ tương đồng về trình tự nucleotide (nt) và axit amin (aa) rất cao khi so sánh với 2 chủng PEDV HUA/PED114 và HUA/PED118 tham chiếu khác của Việt Nam đã được công bố trước đây, tỷ lệ tương đồng về nt và aa tương ứng là 99% và 98%. Tuy nhiên, khi phân tích so sánh với một số chủng PEDV tham chiếu khác trên thế giới cho thấy mức độ tương đồng về nt (92,6 – 93,2%) và aa (91,2 – 92,9%) khá thấp.</p> <p>Như vậy, nghiên cứu này đã phân lập thành công 2 chủng PEDV từ thực địa và hai chủng virus này đã được nghiên cứu về các đặc tính sinh học và sinh học phân tử. Hai chủng virus phân lập được từ thực địa này sẽ là nguồn nguyên vật liệu vô cùng quan trọng phục vụ cho các công trình nghiên cứu sản xuất vắc - xin phòng bệnh tiêu chảy cấp trên lợn (PED) trong tương lai gần.</p>
--	--	--	--